

PHỤ LỤC
Các lĩnh vực hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo
Thành phố Hồ Chí Minh được công bố phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO
9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1863/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 6 năm 2023)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
1. Thủ tục theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	C_SCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả Hệ thống quản lý chất lượng	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT-01	
5.	Quy trình phân tích rủi ro, cơ hội và đối sách giải quyết	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp	QT-04	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	
9.	Quy trình thực hiện xem xét của lãnh đạo	QT-06	
2. Quy trình giải quyết TTHC			
10.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.0 00.00.00.H 29	
11.	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.	1.000181. H29	
12.	Thủ tục Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung học phổ thông, trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, trường chuyên, trường năng khiếu, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học, và các đơn vị thuộc trường đại học, cao đẳng đặt ngoài khuôn viên của trường).	1.001000.0 00.00.00.H 29	
13.	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	1.006388.0 00.00.00.H 29	
14.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005074.0 00.00.00.H 29	

15.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	1.005070.0 00.00.00.H 29	
16.	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	1.006389.0 00.00.00.H 29	
17.	Thủ tục thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thực	1.005015.0 00.00.00.H 29	
18.	Thủ tục cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008.0 00.00.00.H 29	
19.	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143.0 00.00.00.H 29	
20.	Thủ tục cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	1.005195.0 00.00.00.H 29	
21.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	1.005067.0 00.00.00.H 29	
22.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988.0 00.00.00.H 29	
23.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999.0 00.00.00.H 29	
24.	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991.0 00.00.00.H 29	
25.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	1.005359.0 00.00.00.H 29	
26.	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thực	1.005069.0 00.00.00.H 29	
27.	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	1.005073.0 00.00.00.H 29	
28.	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ	1.005087.0	

	chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)	00.00.00.H 29	
29.	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005082.0 00.00.00.H 29	
30.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005354.0 00.00.00.H 29	
31.	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	2.001989.0 00.00.00.H 29	
32.	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tự thực	1.005088.0 00.00.00.H 29	
33.	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)	1.005087.0 00.00.00.H 29	
34.	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2.001985.0 00.00.00.H 29	
35.	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987.0 00.00.00.H 29	
36.	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729. H29	
37.	Thủ tục công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	2.000011. H29	
38.	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499. H29	
39.	Gia hạn, điều chỉnh liên kết giáo dục	1.001496. H29	
40.	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục	1.001496. H29	
41.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939.0 00.00.00.H 29	
42.	Cho phép hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446.0 00.00.00.H 29	
43.	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi	1.001495.0 00.00.00.H	

	duỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	29	
44.	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.0 00.00.00.H 29	
45.	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài	1.001492.0 00.00.00.H 29	
46.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.0 00.00.00.H 29	
47.	Chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.0 00.00.00.H 29	
48.	Thủ tục chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722.0 00.00.00.H 29	
49.	Thủ tục chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723.0 00.00.00.H 29	
50.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại (Sở GD&ĐT, Đại học, học viện, trường cao đẳng)	1.005025.0 00.00.00.H 29	
51.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục (sở giáo dục và cơ sở giáo dục công lập)	1.001714.0 00.00.00.H 29	
52.	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	1.005144.0 00.00.00.H 29	
53.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005043.0 00.00.00.H 29	
54.	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005053.0 00.00.00.H 29	
55.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	1.005049.0 00.00.00.H 29	
56.	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành	1.004889.0 00.00.00.H	

	chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	29	
57.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092.0 00.00.00.H 29	
58.	Thủ tục chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	2.001914.0 00.00.00.H 29	
59.	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259. H29	
60.	Cấp giấy chứng nhận trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chứng nhận kiểm định chất lượng	1.000711.0 00.00.00.H 29	